

# TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ ĐẾN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI VÀ DOANH NGHIỆP TRONG NƯỚC

Phạm Thế Anh\*, Chu Thị Mai Phương\*\*

Ngày nhận: 15/9/2014

Ngày nhận bản sửa: 15/10/2014

Ngày duyệt đăng: 01/3/2015

## Tóm tắt:

*Nghiên cứu này phân tích tác động của môi trường thể chế kinh doanh đến kết quả hoạt động, theo doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu, của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước ở Việt Nam trong giai đoạn 2006-2012. Kết quả thực nghiệm cho thấy, hầu hết các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh đều tác động tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó tác động của môi trường thể chế lên hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp FDI là mạnh hơn doanh nghiệp trong nước. Phát hiện này là sự khẳng định về sự cần thiết thực thi các chính sách liên quan đến việc cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh đối với việc nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** Thể chế môi trường kinh doanh, kết quả hoạt động doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước.

## Impacts of institution on business performance of FDI firms and domestic enterprises in Vietnam

### Abstract:

*This study analyzes impacts of institution on business performance of foreign-invested enterprises and domestic enterprises in Vietnam over the period 2006-2012. The business performance of enterprises is disaggregated into domestic sales and export revenues. The experimental results show that almost all elements of the business environment have impacts on business performance of enterprises, among which the impact of institution on foreign-invested enterprises is greater than that on domestic enterprises. This finding confirms the necessity of implementation of policies that contributes to quality improvement of the business environment in order to advance productivity and operational efficiency of enterprises in Vietnam in the coming time*

*Keywords: Institutional; business performance; FDI enterprises; domestic enterprises.*

## 1. Lời mở đầu

Qua hơn 20 năm đổi mới, các doanh nghiệp Việt Nam đã ngày càng lớn mạnh và giúp cho nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng trung bình xấp xỉ 7.0%/năm. Những năm gần đây, hoạt động của doanh nghiệp đã có bước phát triển đột biến, góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất, huy động

và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế xã hội. Doanh nghiệp là yếu tố quan trọng, quyết định đến chuyển dịch các cơ cấu lớn của nền kinh tế quốc dân như: Cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế giữa các vùng, địa phương. Doanh nghiệp phát triển, là nhân tố đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

đất nước, nâng cao hiệu quả kinh tế, giữ vững ổn định và tạo thế mạnh hơn về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập (*Vị trí, vai trò của doanh nghiệp ở Việt Nam*, không năm xuất bản).

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các doanh nghiệp muốn tồn tại và hoạt động hiệu quả trước hết rất cần một môi trường thể chế kinh doanh tốt. Có thể chia các yếu tố thể chế có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động và năng suất của doanh nghiệp thành hai nhóm bao gồm: (i) nhóm thể chế vi mô và; (ii) nhóm thể chế môi trường kinh doanh. Nhóm yếu tố thể chế vi mô, phản ánh các đặc điểm và cách thức quản trị doanh nghiệp, ví dụ như tuổi doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, tỷ lệ tham gia công đoàn của người lao động, quy mô của doanh nghiệp,... thường xuyên được phản ánh trong các nghiên cứu về vai trò của thể chế đối với năng suất và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp. Trong khi đó, nhóm thể chế môi trường kinh doanh gồm các chỉ số phản ánh những khía cạnh quan trọng khác nhau của môi trường kinh doanh cấp tỉnh, những khía cạnh này chịu tác động trực tiếp từ thái độ và việc thực thi chính sách của bộ máy chính quyền địa phương lại thường không được xem xét một cách trực tiếp và cụ thể.

Bên cạnh đó, có ý kiến cho rằng trong môi trường thể chế kinh doanh ở Việt Nam hiện nay, các doanh nghiệp FDI sẽ có khả năng thích ứng tốt hơn các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều ưu đãi về sử dụng đất đai, được miễn thuế, giảm thuế trong thời gian dài: miễn thuế 10 năm đầu, giảm 50% thuế trong 10 năm tiếp theo, được tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn, và nhiều ưu đãi khác về điều kiện kinh doanh hay tiếp cận thị trường.

Ở Việt Nam đã có một vài nghiên cứu đề cập đến ảnh hưởng của các nhân tố thể chế đến năng suất và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp, ví dụ như Vũ Quốc Ngự (2003), Nguyễn Khắc Minh (2005), Trần Thị Kim Loan và Bùi Nguyên Hùng (2009), Phạm Thị Minh Lý (2011), Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu này cũng chỉ tập trung vào đặc điểm và quản trị của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các nghiên cứu thường thực hiện với quy mô mẫu nhỏ (nghiên cứu từng tỉnh, thành phố, từng ngành), do đó không mang tính đại diện cho toàn nền kinh tế. Nghiên cứu của Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014) chỉ

ra rằng các nhân tố thể chế có ảnh hưởng đến năng suất và kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam nhưng chưa đánh giá ảnh hưởng đó đến doanh nghiệp FDI là như thế nào. Liên quan đến FDI và môi trường thể chế có nghiên cứu của Nguyễn Quốc Việt và cộng sự (2014), tuy nhiên nghiên cứu này đánh giá chất lượng của thể chế đến thu hút FDI cấp tỉnh, không đánh giá cho hoạt động của doanh nghiệp.

Từ những hạn chế trên, mục đích của nghiên cứu này là cố gắng trả lời câu hỏi: i) thể chế môi trường kinh doanh ảnh hưởng như thế nào đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI? ii) Cùng một môi trường thể chế liệu doanh nghiệp FDI có hoạt động tốt hơn doanh nghiệp khác hay không? Kết quả phân tích thực nghiệm sẽ là một trong những cơ sở quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách nhằm cải thiện môi trường thể chế, tạo sức hút với các nhà đầu tư nước ngoài, nâng cao năng suất, kết quả hoạt động, và thúc đẩy sự thành công của các doanh nghiệp.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Xây dựng mô hình

Mô hình lý thuyết mà nghiên cứu sử dụng là hàm sản xuất Cobb-Douglas có dạng như sau:

$$Y_i = A_i f_i(X_j) = A_i X_j^{\beta_j} \quad (1)$$

trong đó,  $Y_i$  - là sản lượng đầu ra của doanh nghiệp  $i$ ,  $A_i$  được coi là năng lực công nghệ của doanh nghiệp  $i$  hay còn gọi là năng suất nhân tố,  $X_j$  là các yếu tố đầu vào  $j$  được sử dụng bởi doanh nghiệp  $i$ . Nếu giả sử rằng để sản xuất sản lượng  $Y_i$  doanh nghiệp  $i$  kết hợp hai đầu vào chính là lao động,  $L$ , và vốn,  $K$ , thì ta có thể viết lại hàm sản xuất Cobb-Douglas cho doanh nghiệp này và biểu diễn dạng tuyến tính như sau:

$$Y_i = A_i K_i^{\beta_1} L_i^{\beta_2}$$

$$\text{hoặc } \ln Y_i = \ln A_i + \beta_1 \ln K_i + \beta_2 \ln L_i + v_i \quad (2)$$

Trong đó,  $\beta_1$  và  $\beta_2$  lần lượt được gọi là độ co giãn của sản lượng đầu ra với yếu tố đầu vào vốn và lao động;  $v_i$  là sai số ngẫu nhiên trong mô hình, được giả định có trung bình bằng không và phương sai có định.  $A_i$  được mô tả theo phương trình sau:

$$\ln A_i = a_0 + a_1 C_{ji} + a_2 Z_{ji}' + \sum_j \gamma_{ji} BE_{ji} + e_i \quad (3)$$

Trong đó,  $BE_{ji}$  là véc-tơ các biến số đại diện cho tác động của chỉ tiêu môi trường kinh doanh thứ  $j$  đến kết quả hoạt động kinh doanh và năng suất của

doanh nghiệp  $i$ ;  $C_{ji}$  là véc-tơ các biến số kiểm soát ảnh hưởng của các nhân tố quản chế và đặc điểm của doanh nghiệp (ví dụ, loại hình sở hữu, quy mô doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, tuổi của doanh nghiệp...); véc-tơ  $Z_{ji}$  kiểm soát ảnh hưởng của các nhân tố khác như vùng kinh tế; cuối cùng,  $e_i$  là sai số đo lường và được xem như là tác động của các cú sốc năng suất ngẫu nhiên có phân phối độc lập và chuẩn hóa với trung bình bằng không và phương sai không đổi. Kết hợp (2) và (3), chúng ta thu được mô hình tổng gộp và được biểu diễn gọn như sau:

$$\ln Y_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 \ln K_{i,t} + \beta_2 \ln L_{i,t} + a_1 C_{ji} + a_2 Z_{ji} + \sum_j \gamma_j BE_{ji} + \varepsilon_i \quad (4)$$

Phương trình (4) có thể ước lượng với hồi quy dữ liệu chéo (cross-section regression). Tuy nhiên, việc sử dụng phương pháp này có thể dẫn tới kết quả sai lệch mặc dù chúng ta có thể cải thiện kết quả nếu xử lý tốt mô hình hoặc nếu có quy mô mẫu lớn. Do vậy, sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu mảng (panel), ưu việt hơn, có dạng như sau:

$$\ln Y_{i,t} = \bar{\beta}_0 + \bar{\beta}_1 \ln K_{i,t} + \bar{\beta}_2 \ln L_{i,t} + \bar{\alpha}_1 C'_{ji,t} + \bar{\alpha}_2 Z'_{ji,t} + \sum_j \bar{\gamma}_j BE_{ji,t} + \zeta V_T + \bar{v}_i + \omega_{i,t} \quad (5)$$

trong đó,  $T$  biểu thị hiệu ứng cố định theo thời gian và  $\bar{v}_i$  đại diện cho hiệu ứng cố định theo không gian không quan sát được. Tương tự  $\bar{e}_i$  và  $\varepsilon_i$ ,  $\omega_{i,t}$  là sai số của mô hình được giả định có phân phối độc lập. Phương trình (5) có thể được ước lượng với mô hình hỗn hợp (Pooled OLS), hiệu ứng cố định (FE), hoặc hiệu ứng ngẫu nhiên (RE). Để lựa chọn giữa Pooled OLS với RE sử dụng kiểm định xttest0 (Breusch and Pagan LM test for random effects), để lựa chọn giữa FE hay RE sử dụng kiểm định Hausman. Mô hình cuối cùng sử dụng cho mục đích phân tích phải vượt qua các kiểm định chuẩn đoán về tự tương quan, phương sai sai số thay đổi,...

## 2.2. Dữ liệu và biến

### Nguồn dữ liệu

Dữ liệu về doanh nghiệp được chiết từ bộ Điều tra Doanh nghiệp (GES) thực hiện bởi Tổng cục Thống kê (GSO) trong giai đoạn 2006–2012. Trong khi đó, dữ liệu về thể chế môi trường kinh doanh được khai thác từ bộ dữ liệu đánh giá Năng lực Cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI) kể từ năm 2006. PCI bao gồm nhiều chỉ tiêu đại diện tốt nhất cho môi trường kinh doanh hay thể chế hỗ trợ thị trường. Bộ dữ liệu mảng hoàn chỉnh về kết quả hoạt động của doanh nghiệp và thể chế môi trường kinh doanh được thiết

lập bằng cách kết nối giữa 2 bộ số liệu này.

### Lựa chọn và xử lý các biến

Biến số sử dụng cho mô hình kinh tế lượng gồm hai nhóm: biến độc lập và biến phụ thuộc. Trước tiên, biến phụ thuộc phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp  $i$  tại thời điểm  $t$  ( $Y_{i,t}$ ). Có nhiều thước đo khác nhau được sử dụng để đo lường kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để phù hợp với mẫu nghiên cứu, bài báo sử dụng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, có phân chia thành doanh thu xuất khẩu và doanh thu nội địa theo Madsen (1987) và Almas Heshmati & Hans Lööf (2008) làm thước đo. Với nhóm biến độc lập, hai yếu tố đầu vào sản xuất quan trọng là vốn ( $K_{i,t}$ ) và lao động ( $L_{i,t}$ ) được đại diện bởi tổng tài sản cố định và tổng số lao động mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Cả ba biến số này được trích từ dữ liệu GES sơ cấp của GSO trong giai đoạn 2006–2012 và được log hóa trước khi đưa vào các mô hình hồi quy.

Các biến số độc lập kiểm soát ảnh hưởng của đặc điểm của doanh nghiệp ( $C_{ji}$ ) cũng được lấy từ dữ liệu GES, bao gồm: loại hình doanh nghiệp (chia ra làm doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp trong nước), ngành nghề kinh doanh và tuổi của doanh nghiệp. Trong đó, biến số đầu tiên được đại diện bởi các biến giả (dummy)- khu vực FDI, và được gán giá trị bằng 1 nếu là doanh nghiệp FDI và bằng 0 nếu là doanh nghiệp trong nước. Ngành nghề kinh doanh được phân loại theo phân ngành cấp 5 trong VSIC–2007 với tổng các ngành khác được lấy làm ngành chuẩn để so sánh với các ngành. Véc-tơ  $Z_i$  kiểm soát ảnh hưởng của các nhân tố về mặt địa lý, biến giả sẽ được sử dụng để đại diện cho 7 vùng kinh tế của cả nước.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI Index) của Việt Nam ở các năm từ 2006 đến 2009 gồm 10 chỉ tiêu trụ cột, sau đó từ năm 2009 đến 2012 để phản ánh kịp thời sự phát triển năng động của nền kinh tế và các thay đổi trong môi trường pháp lý của Việt Nam, chỉ số ưu đãi doanh nghiệp nhà nước tại địa phương được rút khỏi các chỉ tiêu trụ cột, vì vậy chỉ còn 9 chỉ tiêu, nghiên cứu sau đó cho thấy việc bỏ chỉ tiêu trên không tác động lớn xếp hạng của các tỉnh. Bài báo này sử dụng 9 chỉ tiêu trụ cột đại diện cho ảnh hưởng của môi trường kinh doanh ( $BE_{i,t}$ ) đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong đó, theo báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2006, 9 chỉ tiêu trụ cột gồm: (i)

Chi phí gia nhập thị trường: chỉ số đo lường thời gian một doanh nghiệp cần để đăng ký kinh doanh, xin cấp đất và nhận được mọi loại giấy phép, thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để bắt đầu tiến hành hoạt động kinh doanh; (ii) Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất: chỉ số này được tính toán dựa trên hai khía cạnh về đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt- việc tiếp cận đất đai có dễ dàng không và khi có đất để sử dụng thì doanh nghiệp có được đảm bảo về sự ổn định, an toàn trong sử dụng đất hay không. Khía cạnh thứ nhất phản ánh tình trạng liệu doanh nghiệp có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đủ mặt bằng thực hiện những yêu cầu mở rộng kinh doanh, hoặc doanh nghiệp có đang thuê lại đất của doanh nghiệp nhà nước không và đánh giá việc thực hiện chuyển đổi đất tại địa phương. Khía cạnh thứ hai bao gồm đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp về những rủi ro trong quá trình sử dụng đất cũng như thời hạn sử dụng đất; (iii) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin: Chỉ số thành phần này đánh giá khả năng mà doanh nghiệp có thể tiếp cận những kế hoạch của tỉnh và văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động kinh doanh, tính sẵn có của các loại tài liệu, văn bản này; liệu chúng có được đưa ra tham khảo ý kiến doanh nghiệp trước khi ban hành và khả năng dự đoán trong quá trình triển khai thực hiện các văn bản đó, mức độ tiện dụng của trang web của tỉnh đối với doanh nghiệp; (iv) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước: chỉ số này đo lường thời gian mà các doanh nghiệp phải tiêu tốn khi chấp hành các thủ tục hành chính cũng như mức độ thường xuyên và thời gian doanh nghiệp phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước của tỉnh thực hiện việc thanh tra, kiểm tra; (v) Chi phí không chính thức: chỉ số này đo lường mức chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả và những trở ngại do những chi phí này gây ra đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc trả những chi phí không chính thức như vậy có đem lại kết quả hay “dịch vụ” như mong đợi không và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định pháp luật của địa phương để trục lợi không; (vi) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: chỉ số thành phần này đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của tỉnh trong quá trình thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra những sáng kiến riêng nhằm phát triển khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách đôi khi chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho doanh nghiệp; (vii)

Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: chỉ số này phản ánh chất lượng và tính hữu ích của các chính sách cấp tỉnh trong việc phát triển khu vực kinh tế tư nhân như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin pháp luật cho doanh nghiệp, hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, cung cấp dịch vụ công nghệ cũng như phát triển các khu, cụm công nghiệp tại địa phương; (viii) Đào tạo lao động: phản ánh mức độ và chất lượng những hoạt động đào tạo nghề và phát triển kỹ năng do tỉnh triển khai nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp địa phương cũng như tìm kiếm việc làm cho lao động địa phương và; (ix) Thiết chế pháp lý: chỉ số phản ánh lòng tin của doanh nghiệp dân doanh đối với các thiết chế pháp lý của địa phương, việc doanh nghiệp có xem các thiết chế tại địa phương này như là công cụ hiệu quả để giải quyết tranh chấp hoặc là nơi mà doanh nghiệp có thể khiếu nại những hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền tại địa phương hay không<sup>1</sup>.

### **3. Kết quả phân tích thực nghiệm**

#### **3.1. Thống kê mô tả**

Kết quả kết nối dữ liệu GES từ năm 2006 đến năm 2012 cho thấy có 118,075 doanh nghiệp được điều tra và sàng lọc qua giai đoạn này. Cơ sở dữ liệu này sẽ được sử dụng để phân tích và ước lượng ở cả hai dạng chéo và mảng. Với chiều dài 7 năm, quy mô mẫu đối với dữ liệu mảng tăng lên thành  $118,075 \times 7 = 826,525$  quan sát. Tuy nhiên, quy mô mẫu này sẽ bị giảm đáng kể khi chúng tôi tiến hành tính toán và làm sạch dữ liệu. Cuối cùng, quy mô mẫu được sử dụng cho nghiên cứu trong các trường hợp: i) dùng doanh thu là thước đo kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp chỉ còn 20,602 quan sát, trong đó khu vực FDI có 3,867 quan sát và 16,735 quan sát là của khu vực doanh nghiệp trong nước; ii) tách doanh thu theo doanh thu nội địa, số quan sát là 20,510 quan sát, trong đó 16,728 quan sát thuộc khu vực doanh nghiệp trong nước còn lại 3,782 quan sát thuộc khu vực FDI; iii) cuối cùng, trường hợp tách doanh thu theo doanh thu xuất khẩu thì số quan sát của mẫu chỉ còn 3,800 quan sát, trong đó có 3,049 quan sát thuộc khu vực FDI và 751 quan sát thuộc khu vực trong nước. Thống kê mô tả cho thấy hơn một nửa (62%) số doanh nghiệp có kinh nghiệm trên 10 năm trên thị trường; 3% số doanh nghiệp hoạt động 10 năm; 35% số doanh nghiệp hoạt động dưới 10 năm. Phần lớn doanh nghiệp hoạt động trong các ngành xây dựng, và bán lẻ. Đa phần doanh nghiệp trong mẫu có quy mô vừa và nhỏ<sup>2</sup>.

### 3.2. Một số kết quả ước lượng chính

Do có nhiều biến giả được sử dụng trong nghiên cứu, nên tác giả sử dụng mô hình RE với phương pháp GLS<sup>3</sup> để ước lượng ảnh hưởng của các nhân tố thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả ước lượng được

hiển thị trong Bảng 1.

Kết quả thu được từ Bảng 1 cho thấy, các yếu tố đầu vào vốn và lao động tác động không quá khác biệt đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp. Véc-tơ biến số đại diện cho đặc điểm và năng lực quản chế doanh nghiệp có tác động mạnh đến kết

**Bảng 1: Kết quả ước lượng tác động của thể chế đến kết quả kinh doanh (doanh thu) của doanh nghiệp**

Biến số	LnY	DNFDI LnY	DN trong nước LnY
LnL	0.573 (0.0000)***	0.568 (0.000)***	0.581 (0.000)***
LnK	0.539 (0.0000)***	0.681 (0.0000)***	0.505 (0.0000)***
Tuổi của doanh nghiệp	0.083 (0.0000)***	0.198 (0.0000)***	0.062 (0.0000)***
Tuổi của doanh nghiệp <sup>2,4</sup>	-0.001 (0.0000)***	-0.004 (0.0000)***	-0.001 (0.0000)***
Khu vực FDI	-0.092 (0.0006)***		
Đồng bằng Sông Hồng	-0.365 (0.0000)***	-0.225 (0.389)	-0.363 (0.0000)***
Miền núi phía Bắc	-0.360 (0.0000)***	-0.225 (0.0000)***	-0.364 (0.0000)***
Duyên Hải	-0.304 (0.0000)***	-0.081 (0.7278)	-0.299 (0.0000)***
Tây Nguyên	-0.041 (0.5260)	-0.040 (0.9100)	-0.035 (0.5657)
Đông Nam Bộ	-0.025 (0.5448)	-0.120 (0.5176)	-0.005 (0.9070)
Đồng bằng sông Cửu Long	-0.031 (0.4691)	-0.317 (0.2859)	-0.036 (0.3824)
Ngành công nghiệp, sản xuất	0.207 (0.0000)***	-0.786 (0.0000)***	0.449 (0.0000)***
Ngành nông, lâm ngư nghiệp	-0.231 (0.0003)***	-1.548 (0.0000)***	-0.042 (0.4964)
Ngành khai khoáng	-0.003 (0.9765)	-0.029 (0.9660)	0.035 (0.7430)
Ngành xây dựng	-0.079 (0.1414)	0.266 (0.1622)	0.022 (0.6787)
Ngành bán lẻ	1.729 (0.0000)***	0.865 (0.0000)***	1.860 (0.0000)***
Ngành vận tải, kho vận	0.398 (0.0000)***	0.100 (0.6229)	0.488 (0.0000)***
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	-0.471 (0.0000)***	-0.739 (0.0001)***	-0.4226 (0.0000)***
Thông tin, truyền thông	0.507 (0.0000)***	0.442 (0.0041)***	0.456 (0.0000)***
Tài chính, ngân hàng	-0.662 (0.0000)***	-1.240 (0.0000)***	-0.745 (0.0000)***
Ngành bất động sản	-0.166 (0.0713)*	-0.746 (0.0001)***	-0.399 (0.0004)***
Khoa học và công nghệ	0.309 (0.0000)***	0.472 (0.0017)***	-0.006 (0.9331)
Gia nhập thị trường	0.029 (0.100)*	0.336 (0.0001)***	-0.019 (0.2743)
Tiếp cận và ổn định sd đất đai	0.124 (0.0000)***	0.368 (0.0001)***	0.042 (0.0129)**

Minh bạch và tiếp cận thông tin	-0.044 (0.0177)**	-0.025 (0.7952)	-0.036 (0.0354)**
Chi phí thời gian	0.026 (0.0475)**	0.112 (0.0391)**	0.008 (0.5446)
Chi phí phi chính thức	-0.046 (0.1100)*	-0.079 (0.6054)	-0.019 (0.4878)
Năng động, tiên phong lãnh đạo	0.063 (0.0000)***	0.174 (0.0005)***	0.043 (0.0001)***
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	-0.074 (0.0000)***	-0.321 (0.0000)***	-0.0447 (0.0001)***
Đào tạo lao động	-0.032 (0.0028)***	-0.114 (0.0211)**	-0.024 (0.0176)**
Pháp lý và bảo vệ hợp đồng	0.032 (0.0107)**	-0.106 (0.0563)***	0.040 (0.0007)***
Hãng số	0.598 (0.0006)***	-3.193 (0.0000)***	1.489 (0.0000)***
Số quan sát	20602	3867	16735
Giá trị Log likelihood	-32820.495	-6958.0851	-24977.258

Giá trị trong ngoặc đơn là p-value. \*\*\* p<0.01, \*\* p<0.05, \* p<0.1

Nguồn: Tính toán của các tác giả

quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp càng trải nghiệm thì càng có mức doanh thu cao nhưng với mức gia tăng biên giảm dần. Ngoài ra, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, loại hình doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động kinh doanh thấp hơn các doanh nghiệp trong nước khoảng 8% ( $e^{0.092} = 1,08$ ).

Về cơ bản, các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều ưu đãi hơn các doanh nghiệp trong nước, tuy nhiên các doanh nghiệp FDI thường mua nguyên liệu đầu vào sản xuất của công ty mẹ với giá cao và bán sản phẩm cho công ty mẹ với giá thấp. Đó là một trong các nguyên nhân khiến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI kém hơn các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, các yếu tố thể chế môi trường kinh doanh có vai trò quan trọng đối với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tất cả các hệ số ước lượng đại diện cho các yếu tố thể chế đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này hàm ý rằng, bất kỳ một sự thay đổi nào trong chất lượng môi trường kinh doanh đều có ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, với doanh nghiệp FDI các nhân tố tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí phi chính thức không tác động đến kết quả hoạt động, trong khi đó chi phí gia nhập thị trường và chi phí tiếp cận, ổn định sử dụng đất đai có tác động mạnh lên hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp FDI. Cụ thể, cứ 1 điểm tăng thêm của các chỉ tiêu trên khiến doanh thu của doanh nghiệp FDI tăng trên 33%.

Bên cạnh đó, kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong nước không bị ảnh hưởng bởi chi phí gia nhập thị trường, chi phí thời gian và chi phí phi chính thức, nhưng lại chịu tác động rõ rệt bởi nhân tố tiếp cận và ổn định sử dụng đất đai; tính năng động, tiên phong của lãnh đạo và; pháp lý và bảo vệ hợp đồng. Một điểm tăng thêm của các chỉ tiêu này sẽ làm doanh thu của các doanh nghiệp trong nước tăng hơn 4%. Như vậy, môi trường thể chế ảnh hưởng đến doanh thu của doanh nghiệp FDI mạnh hơn doanh nghiệp trong nước.

Kết quả ước lượng tác động của môi trường thể chế đến doanh thu nội địa của các doanh nghiệp được thể hiện ở Bảng 2.

Theo kết quả này, ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến doanh thu nội địa của các doanh nghiệp FDI vẫn thấp hơn các doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các doanh nghiệp FDI hoạt động kém hơn các doanh nghiệp trong nước mà có thể phản ánh tình trạng nâng giá hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào cao, hạ giá xuất khẩu xuống thấp ở một số doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Kết quả chỉ ra, hầu hết các chỉ tiêu thể chế môi trường kinh doanh đều ảnh hưởng đến doanh thu nội địa của doanh nghiệp, trừ chỉ tiêu về chi phí phi chính thức. Nhìn vào thực tế, để duy trì hoạt động và phát triển các doanh nghiệp luôn chấp nhận các chi phí phi chính thức, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi các doanh nghiệp đang khó khăn.

**Bảng 2: Kết quả ước lượng tác động của thể chế đến kết quả kinh doanh (doanh thu nội địa) của doanh nghiệp**

<b>Biến số</b>	<b>LnY</b>	<b>DNFDI LnY</b>	<b>DN trong nước LnY</b>
LnL	0.567 (0.0000)***	0.554 (0.000)***	0.581 (0.000)***
LnK	0.543 (0.0000)***	0.693 (0.0000)***	0.504 (0.0000)***
Tuổi của doanh nghiệp	0.081 (0.0000)***	0.188 (0.0000)***	0.062 (0.0000)***
Tuổi của doanh nghiệp <sup>2</sup>	-0.001 (0.0000)***	-0.004 (0.0000)***	-0.001 (0.0000)***
Khu vực FDI	-0.081 (0.0023)***		
Đồng bằng Sông Hồng	-0.374 (0.0000)***	-0.223 (0.3812)	-0.363 (0.0000)***
Miền núi phía Bắc	-0.371 (0.0000)***	-0.102 (0.7543)	-0.361 (0.0000)***
Duyên Hải	-0.308 (0.0000)***	-0.098 (0.6683)	-0.299 (0.0000)***
Tây Nguyên	-0.054 (0.3976)	-0.015 (0.9650)	-0.035 (0.5647)
Đông Nam Bộ	-0.024 (0.5650)	-0.092 (0.6139)	-0.004 (0.9154)
Đồng bằng sông Cửu Long	-0.019 (0.6578)	-0.305 (0.3703)	-0.037 (0.3702)
Ngành công nghiệp, sản xuất	0.220 (0.0000)***	-0.731 (0.0000)***	0.449 (0.0000)***
Ngành nông, lâm ngư nghiệp	-0.218 (0.0006)***	-1.506 (0.0000)***	-0.042 (0.5043)
Ngành khai khoáng	-0.0003 (0.9977)	0.104 (0.8373)	0.035 (0.7390)
Ngành xây dựng	-0.073 (0.1668)	0.271 (0.1453)	0.023 (0.6667)
Ngành bán lẻ	1.729 (0.0000)***	0.858 (0.0000)***	1.859 (0.0000)***
Ngành vận tải, kho vận	0.395 (0.0000)***	0.089 (0.6612)	0.487 (0.0000)***
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	-0.471 (0.0000)***	-0.719 (0.0001)***	-0.422 (0.0000)***
Thông tin, truyền thông	0.456 (0.0000)***	0.396 (0.0120)**	0.457 (0.0000)***
Tài chính, ngân hàng	-0.668 (0.0000)***	-1.268 (0.0000)***	-0.748 (0.0000)***
Ngành bất động sản	-0.171 (0.0600)*	-0.739 (0.0001)***	-0.398 (0.0004)***
Khoa học và công nghệ	0.287 (0.0000)***	0.468 (0.0017)***	-0.006 (0.9392)
Gia nhập thị trường	0.029 (0.100)*	0.331 (0.0001)***	-0.019 (0.2743)
Tiếp cận và ổn định sử dụng đất đai	0.114 (0.0000)***	0.342 (0.0001)***	0.041 (0.0132)**
Minh bạch và tiếp cận thông tin	-0.042 (0.0209)**	-0.010 (0.9144)	-0.036 (0.0363)**
Chi phí thời gian	0.021 (0.106)*	0.088 (0.1005)*	0.006 (0.5904)
Chi phí phi chính thức	-0.033 (0.2623)	-0.069 (0.6468)	-0.019 (0.4943)

Năng động, tiên phong lãnh đạo	0.057 (0.0000)***	0.148 (0.0024)***	0.043 (0.0001)***
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	-0.068 (0.0001)***	-0.259 (0.0003)***	-0.044 (0.0086)***
Đào tạo lao động	-0.031 (0.0034)***	-0.087 (0.0726)*	-0.024 (0.0175)**
Pháp lý và bảo vệ hợp đồng	0.027 (0.0240)**	-0.147 (0.0072)***	0.040 (0.0007)***
Hãng sô	0.604 (0.0005)***	-3.283 (0.0000)***	1.498 (0.0000)***
Số quan sát	20510	3782	16728
Giá trị Log likelihood	-32491.797	-6718.7223	-24972.686

Giá trị trong ngoặc đơn là p-value. \*\*\* p<0.01, \*\* p<0.05, \* p<0.1

Nguồn: Tính toán của các tác giả

Ngoài ra, chỉ tiêu về tính minh bạch và tiếp cận thông tin không ảnh hưởng đến doanh thu nội địa của doanh nghiệp FDI và chỉ tiêu chi phí thời gian không ảnh hưởng đến doanh thu nội địa của doanh nghiệp trong nước. Còn lại các chỉ tiêu khác đều có vai trò đối với doanh thu nội địa của các doanh nghiệp. Mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu đến doanh thu nội địa của các doanh nghiệp cũng tương tự như mức độ ảnh hưởng của chúng đến doanh thu chung của các doanh nghiệp, và mức độ tác động của môi trường thể chế lên doanh nghiệp FDI vẫn lớn hơn lên doanh nghiệp trong nước. Điển hình là chỉ tiêu tiếp cận và ổn định sử dụng đất đai, 1 điểm gia tăng cho chỉ tiêu này làm doanh thu nội địa của doanh nghiệp FDI tăng 34.2% trong khi doanh thu nội địa của doanh nghiệp trong nước chỉ tăng 4.1%. Hay tăng 1 điểm của chỉ tiêu về tính năng động tiên phong lãnh đạo sẽ làm doanh thu nội địa của doanh

nh nghiệp FDI tăng 14.8% còn doanh thu nội địa của doanh nghiệp trong nước chỉ tăng 4.3%.

Vec-tơ biến số vùng địa lý không có tác động đến doanh thu nội địa của các doanh nghiệp FDI. Như vậy, dù là địa phương nhỏ nhưng nếu môi trường thể chế tốt, chính quyền sở tại biết tìm ra hướng đi, thường xuyên nắm bắt thực tiễn và tháo gỡ rào cản vì sự phát triển của doanh nghiệp thì doanh nghiệp vẫn hoạt động tốt.

Bóc tách kết quả hoạt động của doanh nghiệp theo doanh thu xuất khẩu được kết quả ước lượng ở Bảng 3.

Theo kết quả ở Bảng 3, các chỉ tiêu môi trường thể chế có ảnh hưởng đến doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp, trừ chỉ tiêu về tính minh bạch và tiếp cận thông tin. Doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI là cao hơn doanh nghiệp trong nước

**Bảng 3: Kết quả ước lượng tác động của thể chế đến kết quả kinh doanh (doanh thu xuất khẩu) của doanh nghiệp**

Biến số	LnY	DNFDI LnY	DN trong nước LnY
LnL	0.612 (0.0000)***	0.611 (0.000)***	0.516 (0.000)***
LnK	0.365 (0.0000)***	0.376 (0.0000)***	0.445 (0.0000)***
Tuổi của doanh nghiệp	-0.0005 (0.9709)	0.070 (0.0297)**	-0.023 (0.3708)***
Tuổi của doanh nghiệp <sup>2</sup>	-0.0003 (0.2887)***	-0.004 (0.0169)**	0.0002 (0.7114)
Khu vực FDI	0.6079 (0.0000)***		
Đồng bằng Sông Hồng	2.548 (0.0000)***	2.644 (0.3812)	2.198 (0.0000)***
Miền núi phía Bắc	3.213 (0.0000)***	3.244 (0.0000)***	3.274 (0.0000)***
Duyên Hải	2.762 (0.0000)***	2.692 (0.0000)***	2.991 (0.0000)***
Tây Nguyên	2.346 (0.0028)***	1.395 (0.3324)	2.541 (0.0129)**



Đông Nam Bộ	2.834 (0.0000)***	2.823 (0.0000)***	3.243 (0.0000)***
Đông bằng sông Cửu Long	2.407 (0.0000)***	2.486 (0.0000)***	2.483 (0.0000)***
Ngành công nghiệp, sản xuất	-0.171 (0.7022)	-0.402 (0.4717)	0.393 (0.6076)***
Ngành nông, lâm ngư nghiệp	-0.537 (0.4543)	-0.342 (0.7061)	-0.459 (0.8037)
Ngành khai khoáng	0.958 (0.2243)	1.032 (0.2565)	0.423 (0.8037)
Ngành xây dựng	-2.125 (0.0028)***	-1.341 (0.1460)	-2.830 (0.0138)
Ngành bán lẻ	0.305 (0.5082)	-0.180 (0.7616)	1.032 (0.1769)
Ngành vận tải, kho vận	-0.062 (0.9027)	-0.261 (0.7027)	0.441 (0.5856)
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	-1.541 (0.1401)*	-5.994 (0.0012)***	0.494 (0.7201)
Thông tin, truyền thông	1.702 (0.0002)***	1.556 (0.0062)**	0.125 (0.9014)
Tài chính, ngân hàng	-1.470 (0.0419)**	-2.259 (0.0055)***	4.257 (0.0335)**
Ngành bất động sản	-2.428 (0.0104)*	-2.730 (0.0084)***	-2.024 (0.4553)
Khoa học và công nghệ	0.783 (0.1021)*	0.591 (0.3101)	0.232 (0.8451)
Gia nhập thị trường	1.874 (0.0000)***	1.876 (0.0000)***	1.931 (0.0000)***
Tiếp cận và ổn định sd đất đai	0.766 (0.0000)***	0.806 (0.0000)***	0.624 (0.0003)***
Minh bạch và tiếp cận thông tin	0.118 (0.3753)	0.163 (0.2872)	-0.246 (0.3903)
Chi phí thời gian	0.527 (0.0000)***	0.494 (0.0000)***	0.635 (0.0001)***
Chi phí phi chính thức	-0.255 (0.0121)**	-0.293 (0.0039)***	-0.163 (0.4374)
Năng động, tiên phong lãnh đạo	-0.826 (0.0000)***	-0.797 (0.0000)***	-0.855 (0.0000)***
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp <sup>5</sup>			
Đào tạo lao động	2.100 (0.0000)***	2.159 (0.0000)***	1.793 (0.0000)***
Pháp lý và bảo vệ hợp đồng	-0.985 (0.0000)***	-1.101 (0.0000)***	-0.611 (0.0003)***
Hàng số	-23.582 (0.0000)***	-22.991 (0.0000)***	-22.639 (0.0000)***
Số quan sát	3800	3049	751
Giá trị Log likelihood	-8877.8444	-7055.5615	-1781.8596

Giá trị trong ngoặc đơn là p-value. \*\*\* p<0.01, \*\* p<0.05, \* p<0.1

Nguồn: Tính toán của các tác giả

khoảng 84% ( $e^{0.6079} = 1,84$ ). Điều này phần nào chứng tỏ đại bộ phận doanh nghiệp trong nước, nhất là doanh nghiệp tư nhân trong nước, chủ yếu hoạt động trên thị trường nội địa, chỉ một số ít có xuất khẩu hoặc giao dịch với thị trường nước ngoài.

Yếu tố đầu vào vốn có mức độ ảnh hưởng đến doanh thu xuất khẩu kém hơn mức độ ảnh hưởng

đến doanh thu và doanh thu nội địa của các doanh nghiệp. Cụ thể, cứ tăng 1% vốn của doanh nghiệp đối với doanh nghiệp FDI doanh thu xuất khẩu chỉ tăng hơn 0.37% trong khi doanh thu nội địa tăng hơn 0.59%, đối với doanh nghiệp trong nước, doanh thu nội địa tăng hơn 0.5% trong khi doanh thu xuất khẩu chỉ tăng hơn 0.44%.

Trong nhóm các chỉ tiêu về môi trường thể chế, chỉ tiêu về tính minh bạch và tiếp cận thông tin không có tác động đến doanh thu xuất khẩu của các doanh nghiệp, còn lại các chỉ tiêu khác có tác động lớn đến doanh thu xuất khẩu của các doanh nghiệp. Mức độ tác động của các chỉ tiêu lên doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước là khác biệt. Cụ thể, nếu chỉ tiêu gia nhập thị trường tăng 1 điểm khiến doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI tăng 187%, của doanh nghiệp trong nước tăng 193%; hay nếu tăng 1 điểm cho chỉ tiêu tiếp cận và ổn định sử dụng đất đai thì doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI tăng 80.6%, của doanh nghiệp trong nước tăng 62.4%. Đặc biệt, chỉ tiêu về đào tạo lao động có tác động lớn lên doanh thu xuất khẩu của các doanh nghiệp, cứ tăng

1 điểm cho chỉ tiêu đào tạo lao động sẽ làm tăng 215.9% doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI và làm tăng 179.3% doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước. Nhìn chung, tác động của môi trường thể chế đến doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI lớn hơn doanh nghiệp trong nước.

Để khẳng định tác động của môi trường thể chế đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI là mạnh hơn so với doanh nghiệp trong nước, nhóm tác giả đưa vào mô hình biến tương tác giữa các biến thể chế với biến giả khu vực FDI<sup>6</sup>.

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy, trừ biến tương tác giữa chỉ tiêu về tính minh bạch với khu vực FDI lên doanh thu và doanh thu nội địa là không có ý nghĩa thống kê còn lại hầu hết các biến tương tác đều có ý

**Bảng 4: Kết quả ước lượng tác động của thể chế đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI so sánh với doanh nghiệp trong nước<sup>7</sup>**

Biến số	Doanh thu LnY	Doanh thu nội địa LnY	Doanh thu xuất khẩu LnY
lnL	0.5631 (0.0000)***	0.5585 (0.0000)***	0.5896 (0.0000)***
lnK	0.5399 (0.0000)***	0.5427 (0.0000)***	0.4291 (0.0000)***
Tuổi của doanh nghiệp	0.0807 (0.0000)***	0.0792 (0.0000)***	-0.0243 (0.1293)
Tuổi của doanh nghiệp <sup>2</sup>	-0.0014 (0.0000)***	-0.0014 (0.0000)***	0.0005 (0.2354)
Khu vực FDI	-1.6055 (0.0093)***	-1.8163 (0.0035)***	-25.5397 (0.0000)***
Ngành công nghiệp, sản xuất	0.2062 (0.0001)***	0.2192 (0.0000)***	0.0541 (0.9172)
Ngành nông, lâm ngư nghiệp	-0.1884 (0.0037)***	-0.1797 (0.0056)***	0.0645 (0.9367)
Ngành khai khoáng	0.0023 (0.9799)	0.0062 (0.9462)	1.5823 (0.0980)**
Ngành xây dựng	-0.0742 (0.1828)	-0.0691 (0.2146)	-2.4677 (0.0415)**
Ngành bán lẻ	1.7227 (0.0000)***	1.7229 (0.0000)***	0.5588 (0.3024)
Ngành vận tải, kho vận	0.3931 (0.0000)***	0.3910 (0.0000)***	0.1949 (0.7700)
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống	-0.4775 (0.0000)***	-0.4758 (0.0000)***	-1.8863 (0.2147)
Thông tin, truyền thông	0.5175 (0.0000)***	0.4605 (0.0000)***	2.0259 (0.0002)***
Tài chính, ngân hàng	-0.6778 (0.0000)***	-0.6819 (0.0000)***	-1.7196 (0.0898)*
Ngành bất động sản	-0.1452	-0.1489	-2.9084

	(0.1482)	(0.1374)	(0.0096)***
Khoa học và công nghệ	0.2922	0.2681	1.0122
	(0.0000)***	(0.0001)***	(0.0699)*
Đồng bằng Sông Hồng	-0.2518	-0.2552	2.1822
	(0.0000)***	(0.0000)***	(0.0000)***
Miền núi phía Bắc	-0.2646	-0.2681	2.7488
	(0.0000)***	(0.0000)***	(0.0000)***
Duyên Hải	-0.2509	-0.2529	2.2433
	(0.0000)***	(0.0000)***	(0.0000)***
Tây Nguyên	0.0483	0.0464	0.5680
	(0.3233)	(0.3423)	(0.6710)
Đông Nam Bộ	0.1055	0.1062	2.2433
	(0.0003)***	(0.0003)***	(0.0000)***
Đồng bằng sông Cửu Long	0.2155	0.2146	1.9643
	(0.0000)***	(0.0000)***	(0.0000)***
Gia nhập thị trường_FDI	0.3966	0.3858	1.8166
	(0.0000)***	(0.0000)***	(0.0000)***
Tiếp cận đất đai_FDI	0.3391	0.3045	0.9098
	(0.0000)***	(0.0000)***	(0.0000)***
Minh bạch_FDI	0.0384	0.0469	0.3088
	(0.5392)	(0.4500)	(0.0732)*
Chi phí thời gian_FDI	0.0996	0.0714	0.5383
	(0.0324)**	(0.1152)*	(0.0000)***
Chi phí phi chính thức_FDI	-0.2750	-0.2254	-0.2141
	(0.0016)***	(0.0086)***	(0.0436)**
Hỗ trợ doanh nghiệp_FDI	-0.3555	-0.2904	
	(0.0000)***	(0.0001)***	
Năng động tiên phong_FDI	0.2165	0.1852	-0.8708
	(0.0000)***	(0.0000)***	(0.0000)***
Đào tạo lao động_FDI	-0.1384	-0.1061	2.1273
	(0.0022)***	(0.0151)**	(0.0000)***
Pháp lý và bảo vệ hợp đồng_FDI	-0.1848	-0.2172	-1.0124
	(0.0000)***	(0.0000)***	(0.0000)***
Hãng số	0.9516	0.9524	0.7635
	(0.0000)***	(0.0000)***	(0.2108)
Số quan sát	20602	20510	3800
Hệ số xác định hiệu chỉnh	0.7725	0.7756	0.5709

Giá trị trong ngoặc đơn là p-value. \*\*\* p<0.01, \*\* p<0.05, \* p<0.1

Nguồn: Tính toán của các tác giả

nghĩa thông kê, và đa phần mang dấu dương. Điều này hàm ý rằng, có sự khác biệt rõ rệt và mức độ tác động của môi trường thể chế đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI là lớn hơn so với doanh nghiệp trong nước, ví dụ cùng một chỉ tiêu gia nhập thị trường, doanh thu, doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI lớn hơn so với doanh nghiệp trong nước lần lượt là 39.96%; 38.58% và 181.66%, hay với chỉ tiêu tiếp cận và ổn

định sử dụng đất đai như nhau, doanh thu, doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp FDI lớn hơn so với doanh nghiệp trong nước lần lượt là 33.91%; 30.45% và 90.98%. Kết quả này hàm ý rằng, doanh nghiệp FDI ít chịu tác động tiêu cực bởi thể chế môi trường kinh doanh hơn so với các doanh nghiệp trong nước do các thị trường đầu vào và đầu ra của họ chủ yếu là ở nước ngoài. Hay nói cách khác, trong cùng một môi trường thể chế

kinh doanh, doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động tốt hơn so với doanh nghiệp trong nước.

#### 4. Kết luận

Bài viết này, sử dụng phương pháp tiếp cận hàm sản xuất với dữ liệu mảng được thiết lập từ bộ số liệu GES và PCI giai đoạn 2006–2012 để xem xét ảnh hưởng của thể chế môi trường kinh doanh địa phương và quản chế ở cấp độ doanh nghiệp đến năng suất và kết quả hoạt động (chia theo doanh thu xuất khẩu và nội địa) của các doanh nghiệp (trong nước và doanh nghiệp FDI). Bằng chứng thực nghiệm cho thấy rằng tất cả các biến thể chế đều tác động lên doanh thu. Các hệ số ước lượng đại diện cho các yếu tố thể chế đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này hàm ý, bất kỳ sự thay đổi nào trong các yếu tố thuộc môi trường kinh doanh đều có thể làm thay đổi kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, một số tác động tích cực và một số ngược lại. Đối với doanh thu nội địa, chỉ tiêu chi phí phi chính thức không có tác động và đối với doanh thu xuất khẩu, chỉ tiêu tính minh bạch và tiếp cận thông tin không có ảnh hưởng. Ngoài ra, tác động

của các chỉ tiêu về môi trường thể chế tới kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI là mạnh hơn tới doanh nghiệp trong nước hay cùng một môi trường thể chế, doanh nghiệp FDI có kết quả hoạt động tốt hơn doanh nghiệp trong nước. Nghiên cứu tầm ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp ở các giai đoạn sau, hay đi sâu nghiên cứu ảnh hưởng của một chỉ tiêu thể chế đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp có thể là những hướng nghiên cứu tiếp theo của nhóm tác giả.

Từ kết luận trên, bài viết gợi ý về tầm quan trọng của các chính sách liên quan đến việc cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh đối với việc nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Việc cải cách thể chế, cần phải xác định ngay từ đầu một số nguyên tắc chỉ đạo, làm nền tảng cho những thay đổi cụ thể trong hàng loạt các quy định luật lệ có liên quan. Thực hiện cải cách thể chế toàn diện và triệt để là điều kiện tiên quyết để các doanh nghiệp Việt Nam lấy lại được sự hiệu quả trong hoạt động, từ đó cải thiện tăng trưởng của toàn nền kinh tế trong dài hạn. □

#### Ghi chú:

1. Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước: 1) thu thập dữ liệu điều tra doanh nghiệp bằng phiếu hỏi và dữ liệu từ các nguồn đã công bố, 2) tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa kết quả theo thang điểm 10, và 3) tính trọng số cho chỉ số PCI trung bình của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm 100. Do đó, đơn vị của các chỉ tiêu là điểm.
2. Ở Việt Nam, theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính Phủ, qui định doanh nghiệp có vốn đăng ký không quá 10 tỷ đồng hoặc số lao động trung bình hàng năm không quá 300 người thì là doanh nghiệp vừa và nhỏ.
3. Mô hình RE được ước lượng bằng phương pháp GLS có lựa chọn heteroskesastic và correlated nhằm kiểm soát các vi phạm chuẩn đoán: phương sai sai số thay đổi và tự tương quan của mô hình.
4. Biến Tuổi của doanh nghiệp<sup>2</sup> được đưa vào mô hình nhằm thể hiện tác động của quy luật cận biên giảm dần trong năng suất lao động theo tuổi.
5. Chỉ tiêu dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp không được đưa vào trong mô hình ở bảng 3 vì những năm 2006-2007 chỉ tiêu này chưa được đưa vào các chỉ tiêu về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, do đó gây ra quá nhiều quan sát missing khi bóc theo doanh thu xuất khẩu.
6. Biến tương tác được xác định bằng cách nhân biến thể chế với biến giả khu vực FDI.
7. Kết quả ước lượng cho mô hình POLS có robus nhằm kiểm soát các vi phạm chuẩn đoán về phương sai sai số thay đổi và tự tương quan của mô hình.

#### Tài liệu tham khảo

- Almas Heshmati & Hans Löf (2008) 'Investment and performance of firms: correlation or causality', *Corporate Ownership & Control*, 6(2), pp.268-282.
- Madsen, T. (1987), 'Empirical export performance studies', *Advances in International Marketing*, 2(2), pp.178-198.

- Nguyễn Khắc Minh (2005), 'Phân tích so sánh về hiệu quả sản xuất của các ngành tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh', *Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF)*.
- Nguyễn Quốc Nghi và Mai Văn Nam (2011), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học*, 2011:19b, tr.122-129.
- Nguyễn Quốc Việt, Chu Thị Nường, Trần Thị Giáng Quỳnh và Phạm Thị Hiền (2014), 'Đánh giá chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, tập 30, số 1(2014).
- Phạm Thế Anh và Nguyễn Đức Hùng (2014), 'Tác động của thể chế môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của các doanh nghiệp ở Việt Nam', *Diễn đàn Kinh tế mùa Xuân tháng 4 năm 2014*, Ủy ban Kinh tế Quốc hội và UNDP, Hà Nội.
- Phạm Thị Minh Lý (2011), 'Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế', *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Số 2(43).
- Trần Thị Kim Loan và Bùi Nguyên Hùng (2009) 'Tác động của các yếu tố quản lý đến năng suất doanh nghiệp', *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, Tập 12, Số 15-2009.
- Vị trí, vai trò của doanh nghiệp ở Việt Nam* (không năm xuất bản), Truy cập ngày 21 tháng 3 năm 2014, từ [http://siteresources.worldbank.org/INTVIETNAMINVIETNAMESE/Data/20273652/baocao\\_phantich.doc](http://siteresources.worldbank.org/INTVIETNAMINVIETNAMESE/Data/20273652/baocao_phantich.doc).
- Vũ Quốc Ngr (2003) 'Technical Efficiency of Industrial State-Owned Enterprises in Vietnam', *Asian Economic Journal*, Vol. 17, No. 1, pp. 87-101.

---

#### **Thông tin tác giả:**

**\*Phạm Thế Anh**, Tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế học, trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế vĩ mô, Chu kỳ kinh doanh, Tài chính công, Tiền tệ và lạm phát.
- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả từng đăng bài: *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, *Tạp chí Tài chính*, *Tạp chí Kinh tế và Chính sách Kinh tế Quốc tế*.
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [pham.theanh@yahoo.com](mailto:pham.theanh@yahoo.com)

**\*\*Chu Thị Mai Phương**, Thạc sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế Quốc tế, trường Đại học Ngoại thương
- Lĩnh vực nghiên cứu: Đầu tư nước ngoài, Doanh nghiệp Việt Nam, môi trường thể chế, thương mại Quốc tế.
- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả từng đăng bài: *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*.
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [Email: phuongnamkneu@gmail.com](mailto:phuongnamkneu@gmail.com)